

A DI ĐÀ NHƯ LAI

Biên soạn: HUYỀN THANH

Hồng Danh **A Di Đà** được ghi nhận qua tên Phạn là **Amṛta** có nghĩa đen là **bất tử**, nghĩa bóng là **Cam Lộ** và Hồng Danh này đã được ghi nhận rất nhiều trong các Đà La Ni của Mật Giáo. Lại do hiền bày đặc tính **Trường Thọ** bằng cách dùng **nước Cam Lộ** (Amṛta), khi uống vào thì chẳng già chẳng chết, nên được tôn là **Cam Lộ Vương** (Amṛta-rāja), hoặc **Cam Lộ Vương Như Lai** (Amṛta-rāja-Tathāgata), **Cam Lộ Đại Minh Vương** (Amṛta-mahā-vidya-rāja) hay **Kim Cương Cam Lộ Thân** (Vajra-amṛta-kāya). Do các danh hiệu này mà Đức Phật A Di Đà được ghi nhận là một trong các Bản Tôn **Diên Mệnh Trường Thọ**.

Sau này Hồng Danh **A Di Đà** được ghi nhận qua tên Phạn là **Amita** nghĩa là: **Vô Lượng** và được xưng là **Vô Lượng Phật** (Amita-buddha: biểu thị cho nhân cách Giác Ngộ của Trí Tuệ và Từ Bi không có cùng tận). Từ ý nghĩa **Vô Lượng** này cho nên A Di Đà Phật được dịch ý là **Vô Lượng Thanh Tịnh Phật** (Amita-suddha-buddha: biểu thị cho sự Thanh Tịnh không có cùng tận dứt hẳn mọi phiền não), **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha-buddha: biểu thị cho Trí Tuệ giải thoát), **Vô Lượng Thọ Phật** (Amitāyus-buddha: biểu thị cho Đại Định giải thoát).

Kinh **Vô Lượng Thọ** ghi nhận 12 Hồng Danh của Đức Phật A Di Đà là:

- 1_ Vô Lượng Quang
- 2_ Vô Biên Quang
- 3_ Vô Ngại Quang
- 4_ Vô Đối Quang
- 5_ Diệm Vương Quang
- 6_ Thanh Tịnh Quang
- 7_ Hoan Hỷ Quang
- 8_ Trí tuệ Quang
- 9_ Bất Đoạn Quang
- 10_ Nan Tư Quang
- 11_ Vô Xứng Quang
- 12_ Siêu Nhật Nguyệt Quang

Kinh **Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm** ghi nhận 13 Hồng Danh là:

- 1_ Vô Lượng Quang
- 2_ Vô Ngại Quang
- 3_ Thường Chiếu Quang
- 4_ Bất Không Quang
- 5_ Lợi Ích Quang
- 6_ Ái Lạc Quang
- 7_ An Ôn Quang
- 8_ Giải Thoát Quang
- 9_ Vô Đẳng Quang
- 10_ Bất Tư Nghị Quang
- 11_ Quá Nhật Nguyệt Quang
- 12_ Đoạt Nhất Thiết Thế Gian Quang
- 13_ Vô Cấu Thanh Tịnh Quang

Kinh **Đại Bảo Tích 17_18** ghi nhận 15 Hồng Danh là:

- 1_ Vô Lượng Quang
- 2_ Vô Biên Quang
- 3_ Vô Trước Quang
- 4_ Vô Ngại Quang
- 5_ Chiếu Vương Quang
- 6_ Đoan Nghiêm Quang
- 7_ Ái Quang
- 8_ Hỷ Quang
- 9_ Khả Kiến Quang
- 10_ Bất Tự Nghi Quang
- 11_ Vô Đẳng Quang
- 12_ Bất Khả Xứng Lượng Quang
- 13_ Ánh Tệ Nhật Quang
- 14_ Ánh Tệ Nguyệt Quang
- 15_ Yểm Đoạt Nhật Nguyệt Quang

Kinh **Sukhāvati-vyūha** ghi nhận 19 Hồng Danh là:

- 1_ Vô Lượng Quang (Amitābha)
- 2_ Vô Lượng Quang Minh (Amita-prabha)
- 3_ Vô Lượng Minh (Amita-prabhāsa)
- 4_ Vô Đối Chiếu Quang (Asamāpta-prabha)
- 5_ Vô Trước Quang (Asanghata-prabha)
- 6_ Diệm Vương Quang (Prabhāsikhotsrṣṭa-prabha)
- 7_ Thiên Châu Quang (Sadvīya-maṇi-prabha)
- 8_ Vô Ngại Quang Minh Nhiễm Quang (Apratihata-raśmi-rāga-prabha)
- 9_ Mỹ Quang (Rājanīya-prabha)
- 10_ Ái Quang (Premanīya-prabha)
- 11_ Hỷ Quang (Pramodanīya-prabha)
- 12_ Từ Quang (Samgamānīya-prabha)
- 13_ An Ôn Quang (Upoṣanīya-prabha)
- 14_ Bất Đoạn Quang (Nibandhanīya-prabha)
- 15_ Cực Tinh Tiến Quang (Ativīrya-prabha)
- 16_ Vô Đẳng Quang (Atulya-prabha)
- 17_ Siêu Nhân Vương Chính Kiến Vương Quang (Abhibhūya-narendra-maunayendra-prabha)
- 18_ Khúc Áp Tĩnh Mãn Nguyệt Nhật Quang (Śraṃtasamcayendu-sūrya-jihmīkaraṇa-prabha)
- 19_ Khúc Áp Siêu Hộ Thế-Nhân Đà La-Phạm Thiên-Tịnh Cư-Đại Tự Tại-Nhất Thiết Quang (Abhibhūya-lokapāla-śakra-brahma-śuddhāvāsa-maheśvara-sarvadeva-jihmīkaraṇa-prabha)

Tạng Bản ghi nhận 19 Hồng Danh là:

- 1_ Vô Lượng Quang
- 2_ Vô Lượng Chiếu
- 3_ Vô Đối Quang
- 4_ Vô Trước Quang
- 5_ Vô Ngại Quang
- 6_ Thường Phóng Quang

- 7_ Thiên Châu Quang
- 8_ Vô Ngại Quang Minh Vương Quang
- 9_ Thành Ái Quang
- 10_ Hoan Hỷ Quang
- 11_ Tồi Thắng Hoan Hỷ Quang
- 12_ Thỏa Mãn Quang
- 13_ Khả Kiến Quang
- 14_ Hòa Hiệp Quang
- 15_ Bất Khả Tư Nghị Quang
- 16_ Vô Đẳng Quang
- 17_ Khúc Áp Nhân Vương Thiên Vương Quang
- 18_ Khúc Áp Nhật Nguyệt Lịnh Âm Muội Quang
- 19_ Khúc Áp Hộ Thế-Nhân Đà La-Phạm Thiên-Tịnh Cư-Đại Tự Tại-Nhất Thiết Thiên-Lịnh Âm Muội Quang.

Ngoài ra Đức A Di Đà Phật còn có tên gọi là Kỳ Thọ Mệnh Vô Lượng, Quang Minh Vô Lượng, Năng Hộ Hữu Chúng Sinh Viên Mãn Vô Lượng Thọ Mệnh, Vô Lượng Quang Minh.

Phật Giáo Tây Tạng thường xưng tán Ngài qua Hồng Danh **A Di Đà Thiên** (Amita-deva: Vô Lượng Thiên) và trì niệm Tâm Chú là “OM AMITA-DEVA HRĪḤ”

A Di Đà Phật là Giáo Chủ của Thế Giới Cực Lạc (Sukhā-vatī) ở phương Tây, dùng Quán Thế Âm và Đại Thế Chí làm hai vị Đại Bồ Tát hầu cận. Trong đó Bồ Tát **Quán Thế Âm** (Avalokiteśvara) biểu thị cho **Từ Bi**, còn Bồ Tát **Đại Thế Chí** (Mahāsthāmaprāpta) biểu thị cho **Trí Tuệ**.

Trong Kinh nói: Thọ mệnh của Đức Phật ấy với nhân dân kéo dài vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp cho nên có tên là Di Đà.

Trong quốc thổ Cực Lạc, thọ mệnh của chúng sinh là vô lượng, Đức Phật Di Đà cũng có thọ mệnh vô lượng, bởi vì thế giới Cực Lạc là tâm Đại Bi của Phật A Di Đà là nơi thành tựu của sức Đại Nguyện, là Pháp Giới chẳng thể luận bàn.

Thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà là ánh sáng của vô lượng, thọ mạng của vô lượng, cho nên chúng sinh của thế giới Cực Lạc ấy có thọ mạng kéo dài liên tục chẳng dứt, có thể dùng sự bất đoạn đó mà tu hành. Tu hành ở thế giới Cực Lạc có thể đạt được tính nhất quán, cũng ở trong thế giới này nhất định đạt được thành tựu.

Từ Mật ý trên để giảng “**Vô Lượng Thọ**” chẳng phải là toàn bộ thọ mệnh lâu dài của cảnh bên ngoài mà đó là phương diện **Lý** của thế giới Cực Lạc. Tất cả chúng sinh cuối cùng sẽ thành Phật, viên mãn Phật Quả. Mà sau khi viên mãn Phật Quả, tức là an trú tại **Thường Tịch Quang** tức là vĩnh viễn an trú ở cảnh giới Vô Lượng Thọ của cõi Niết Bàn yên tĩnh.

Đức Phật A Di Đà và chúng sinh của Thế Giới **Ta Bà** (Sāha-loka-dhātu) này rất là có duyên nên có thể trợ giúp cho chúng ta thành tựu cảnh giới của Vô Lượng Thọ.

Trong Kinh Phật thường đề cập đến mỗi vị Phật Đà có thọ mệnh ngang bằng một ngàn kiếp nhằm giải thích mỗi loại đều có thời gian dài ngắn, Đó là cách nói để làm rõ ý trên. Nhưng đem Mật Ý trên để nói thì tuổi thọ của Đức Phật không thể đem thời gian dài ngắn mà nói là **Niết Bàn** (Nirvāṇa), tức là Thường Tịch Quang hay phóng tỏa ánh sáng, hay Xuất Ứng bởi vì có nhân có duyên cho nên cũng có thể nói là **Vô Gian Vô Lượng Thọ**.

Trong Tạng truyền Phật Giáo, Đức Phật A Di Đà là một trong ba Tôn trường thọ hay tăng trường thọ mệnh với phước Đức Trí Tuệ của chúng sinh, tránh khỏi, diệt trừ cái chết yếu không đúng thời.

Y theo Kinh **Quán Vô Lượng Thọ** nói: Khi còn ở Nhân Địa, Ngài là vị Tỳ Khưu Pháp Tạng thời ở trước Đức Phật **Thế Tụ Tại Vương** (Lokesvara-rāja) phát khởi Tâm Vô Thượng Đạo, dùng 48 Hoàng Nguyên thề nguyện xây dựng Thế Giới **Cực Lạc** (Sukhā-vatī) rất trang nghiêm không thể sánh ở trong cõi Phật của mười phương, siêng năng tu tập Bồ Tát Đạo mà thành Phật.

A Di Đà Phật có **Bi Nguyện** rộng lớn, **Tâm Từ** sâu xa mà Pháp Môn **Niệm Phật** ấy lại đơn giản dễ hành nên trong Phật Giáo Đại Thừa, Đức Phật A Di Đà chiếm địa vị rất trọng yếu. Tại các quốc gia tín ngưỡng Đại Thừa có rất nhiều người tin theo. Trung Quốc cổ đại có nói Pháp: “*Nhà nhà A Di Đà, cửa cửa Quán Thế Âm*” chính là sự phổ biến lưu truyền tín ngưỡng A Di Đà.

Tại Đại Hùng Bảo Điện trong Tự Viện Phật Giáo ở Trung Quốc thường cung phụng Tượng Phật của ba Tôn đại biểu cho ba Thế Giới khác nhau ở Đông, Tây và chính giữa. Tức là **Hoành Tam Thế**, hoặc xưng là **Tam Bảo Phật, Tam Phương Phật**. Trong tạo hình này thì A Di Đà Phật được an trí ở bên phải của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ngồi Kiết Già trên đài sen, hai tay kết Định Ấn, ngửa lòng bàn tay đặt chồng lên nhau trên bàn chân, trong lòng bàn tay lại có một tòa đài sen biểu thị cho ý “*Tiếp dẫn chúng sinh vãng sinh về Tây Phương Cực Lạc Tịnh Thổ, hóa sinh ở trong hoa sen*”



HÌNH TƯỢNG CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Trong **Thập Lục Quán Pháp** của Kinh **Quán Vô Lượng Thọ** chủ yếu là Quán tướng Thế Giới Cực Lạc và Đức Phật A Di Đà, trong Kinh văn miêu tả nói Thân Tướng của Đức Phật A Di Đà: Thân của Phật Vô Lượng Thọ như trăm ngàn vạn ức sắc vàng ròng Diêm Phù Đàm Trời **Đạ Ma** (Yama), thân Phật cao sáu mươi vạn ức Na Do Tha Hằng Hà Sa Do Tuần, **Bạch Hào** (Uṣṇa: sợi lông mày trắng) giữa hai lông mày (Tam tinh) xoay bên phải uyển chuyển như năm tòa núi Tu Di, mắt Phật như bốn biển lớn xanh biếc, trong trắng rõ ràng, các lỗ chân lông nơi thân Phật phóng tỏa ánh sáng như núi Tu Di. Viên Quang (hào quang tròn) của Phật ấy như trăm ức ba ngàn Đại Thiên Thế Giới. Trong Viên Quang ấy có trăm ức Na Do Tha Hằng Hà Sa Hóa Phật. Mỗi mỗi Hóa Phật cũng có đông nhiều vô số Hóa Bồ Tát làm Thị Giả.

Thân Phật Vô Lượng Thọ có tám vạn bốn ngàn Tướng tốt. trong mỗi mỗi Tướng tốt còn có tám vạn bốn ngàn Quang Minh, mỗi mỗi Quang Minh chiếu khắp Thập Phương Thế Giới, nhiếp lấy chúng sinh niệm Phật chẳng bỏ sót. Quang Minh, tướng tốt và Hóa Phật ấy chẳng thể nói đủ hết.

Đó là giải thích nội dung của Quán tướng hình tượng Phật Vô Lượng Thọ, trong đó Phật A Di Đà có thân cao, Tướng, Bạch Hào, mắt Phật, các lỗ chân lông, đặc biệt là từ trong các lỗ chân lông phóng ra nguồn ánh sáng bất khả tư nghị, và lại Phật A Di Đà cũng có đầy đủ Hóa Phật, Hóa Bồ Tát và bốn mươi tám ngàn Chủng Tướng.

Hình tượng trên Thế Gian của Đức Phật A Di Đà thường là ngồi xếp bằng theo tư thế Kiết Già Kim Cương ngay ngắn, tay kết **Định Ấn**, tức là bàn tay trái nằm ngửa để ở trên rốn, bàn tay phải nằm ngửa đặt chồng lên tay trái, hai đầu ngón tay cái hơi dính vào nhau. Ấn này cũng là **A Di Đà Như Lai Ấn**, khiến cho tất cả cuồng loạn vọng niệm đều được ngưng dứt, làm cho tâm chú vào một cảnh giới, vào Cực Lạc của Tam Muội là Ấn Tướng Tối Thắng bậc nhất.



Ngoài tượng Phật A Di Đà với tư thế ngồi, cũng có làm tượng Phật A Di Đà đứng với **Ấn Tiếp Dẫn**

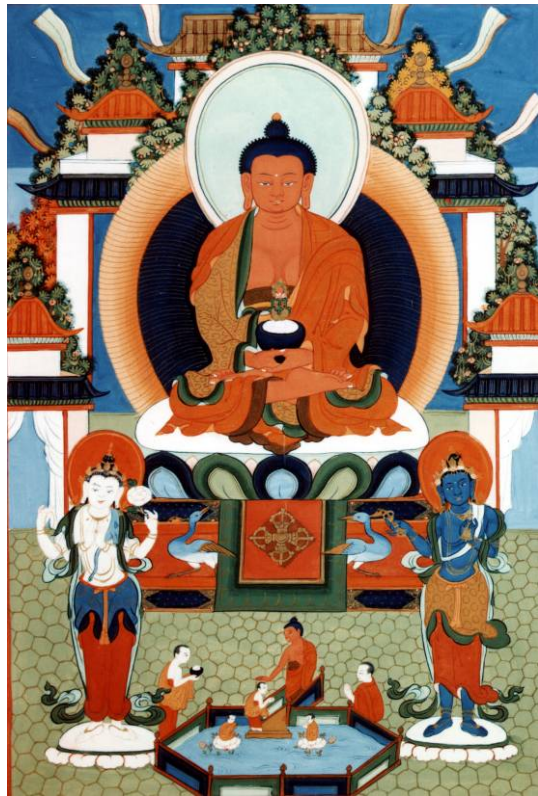


Bồ Tát quyền thuộc của Đức Phật A Di Đà rất phổ biến thường là hai vị Đại Sĩ **Quán Thế Âm Bồ Tát** (Avalokiteśvara) và **Đại Thế Chí Bồ Tát** (Mahā-sthāmaprāpta), hai vị đó đi theo Đức Phật A Di Đà Ở Thế Giới **Cực Lạc** (Sukhāvatī) để giáo hóa Chúng Sinh, cũng ở trong Thế Giới Ta Bà dùng Đại Bi Cứu Độ tất cả chúng sinh, giúp đỡ cho Đức Phật A Di Đà khiến cho chúng sinh có thể phát nguyện thanh tịnh Vãng Sinh Tịnh Thổ Cực Lạc. Lúc mệnh chung sẽ tiếp dẫn hành nhân về cõi Tịnh Độ. Nhân Gian thường thường tạo tượng Đức Phật A Di Đà ở chính giữa, bên phải là Quán Thế Âm Bồ Tát, bên trái là Đại Thế Chí Bồ Tát, hình thành **Tây Phương Tam Thánh** hoặc xưng là **Di Đà Tam Tôn**.

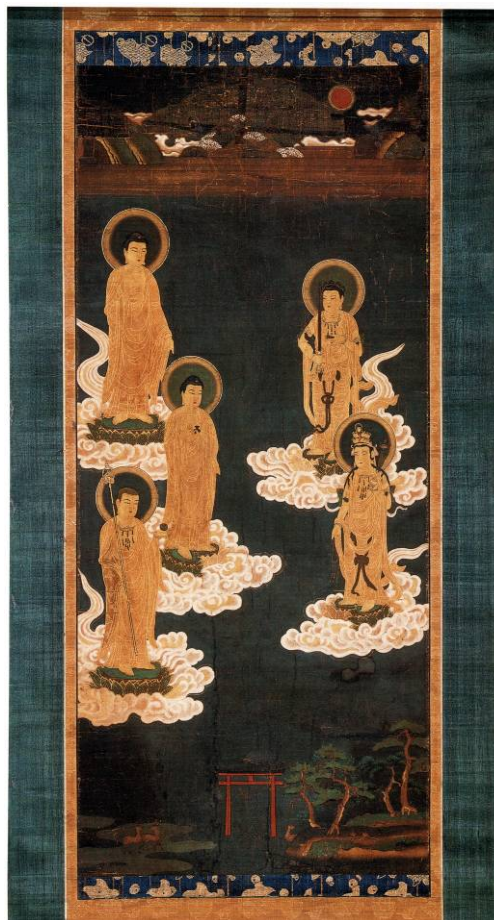


Mật Giáo Tây Tạng còn thờ phụng Tôn Tượng **Tam Thánh** với Đức Phật **Vô Lượng Thọ** (Amitāyus) ở chính giữa, bên phải là **Kim Cương Thủ Bồ Tát** (Vajrapāṇi: Kim Cương Thủ là tướng phân nộ của Bồ Tát Đại Thế Chí) biểu thị cho Trí Tuệ, bên trái là **Liên Hoa Thủ Bồ Tát** (Padma-pāṇi, tức Quán Âm Bồ Tát) biểu thị cho Từ Bi





Đức Phật A Di Đà có bốn vị Bồ Tát theo hầu là: **Địa Tạng** (Kṣiti-garbha), **Quán Âm** (Avalokiteśvara), **Đại Thế Chí** (Mahā-sthāmaprāpta), **Long Thọ** (Nāgarjuna) và xưng là **A Di Đà Ngũ Phật** tiếp dẫn chúng sinh về cõi Cực Lạc.



Tôn hình của 25 vị Bồ Tát theo hầu Đức Phật A Di Đà, tiếp dẫn chúng sinh về cõi Cực Lạc là:

1_ **Quán Thế Âm** Bồ Tát (Avalokiteśvara), chữ chung tử là A (𑖀)



2_ **Đại Thế Chí** Bồ Tát (Mahā-sthāma-prāpta), chữ chung tử là Saṃ (𑖀𑖂)



3_ **Dược Vương** Bồ Tát (Bhaiṣajya-rāja), chữ chung tử là Hūṃ (𑖀𑖃)



4_ **Dược Thượng Bồ Tát** (Bhaiṣajya-samudgata), chữ chủng tử là Aṃ (𑖀)



5_ **Phổ Hiền Bồ Tát** (Samanta-bhadra), chữ chủng tử là A (𑖀)



6_ **Pháp Tạng Bồ Tát** (Dharmesvara), chữ chủng tử là Dha (𑖃)



7_ **Sư Tử Hống** Bồ Tát (Siṃha-nāda), chữ chủng tử là Vaṃ (𑖦)



8_ **Đà La Ni** Bồ Tát (Dhāranī), chữ chủng tử là Dha (𑖇)



9_ **Hư Không Tạng** Bồ Tát (Ākāśa-garbha), chữ chủng tử là I (𑖩)



10_ **Đức Tạng Bồ Tát** (Guṇa-garbha), chữ chủng tử là Am (𑖦)



11_ **Bảo Tạng Bồ Tát** (Ratna-garbha), chữ chủng tử là Trāḥ (𑖦)



12_ **Kim Tạng Bồ Tát** (Suvarṇa-garbha), chữ chủng tử là Va (𑖦)



13_ Kim Cương Tạng Bồ Tát (Vajra-garbha), chữ chủng tử là Hūṃ (ॐ)



14_ Sơn Hải Tuệ Bồ Tát (Giri-sāgara-mati), chữ chủng tử là Hriḥ (ॐ)



15_ Quang Minh Vương Bồ Tát (Raśmi-prabha-rāja), chữ chủng tử là A (ॐ)



16_ Hoa Nghiêm Vương Bồ Tát (Avataṃsaka-rāja), chữ chủng tử là Aḥ (𑖀)



17_ Chúng Bảo Vương Bồ Tát (Gaṇa-ratna-rāja), chữ chủng tử là Trāḥ (𑖃)



18_ Nguyệt Quang Vương Bồ Tát (Candra-prabha-rāja), chữ chủng tử là Va (𑖕)



19_ **Nhật Chiếu Vương Bồ Tát** (Divā-kara-rāja), chữ chủng tử là Ka (𑖕)



20_ **Tam Muội Vương Bồ Tát** (Samādhi-rāja), chữ chủng tử là Aḥ (𑖗)



21_ **Định Tụ Tại Vương Bồ Tát** (Samādhīśvara-rāja), chữ chủng tử là A (𑖘)



22_ **Đại Tự Tại Vương Bồ Tát** (Maheśvara-rāja), chữ chung tử là Ma (𑖣)



23_ **Bạch Tượng Vương Bồ Tát** (Śukla-hasta-rāja), chữ chung tử là Ga (𑖣)



24_ **Đại Uy Đức Vương Bồ Tát** (Mahā-teja-rāja), chữ chung tử là Hūṃ (𑖣)



25_ Vô Biên Thân Bồ Tát (Ananta-kāya), chữ chũng tử là A (𑖀)



Tôn hình Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sinh về cõi Cực Lạc là:



Tôn hình A Di Đà với các chúng Thánh tiếp dẫn chúng sinh về cõi Cực Lạc là:



Đồ hình Tây Phương Liên Trì Hải Hội



Hệ Phái **Hiển Mật** thường tạo dựng Tôn Tượng Phật A Di Đà ở chính giữa, hai bên có 8 vị Bồ Tát theo hầu là : **Hư Không Tạng** (Ākāśa-garbha), **Phổ Hiền** (Samanta-bhadra), **Kim Cương Tát Đỏa** (Vajra-satva) hay **Kim Cương Tạng** (Vajra-garbha), **Văn Thù Sư Lợi** (Mañjuśrī), **Trừ Cái Chướng** (Sarva-nirvaraṇa-viṣkaṃbhin), **Địa Tạng** (Kṣiti-garbha), **Quán Âm** (Avalokiteśvara), **Di Lặc** (Maitreya) và xung là **A Di Đà Cửu Tôn**



Mật Giáo ghi nhận Tôn Tượng A Di Đà Như Lai ngồi trên tòa chim công
(Khổng Tước Tòa)



Trong **Thai Tạng Giới Man Đa La** (Garbha-dhātu-maṇḍala) **A Di Đà** được **xung** gọi là **Vô Lượng Thọ Như Lai** (Amitāyus-tathāgata) ngự ở cánh hoa phương Tây biểu thị cho Trí Phương Tiện Phổ Môn của Như Lai, là sự tu hành viên mãn đặc được quả Đức Tự Chứng nên còn gọi là Chứng Bồ Đề. Lai được biểu hiện cho **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyave-kṣana-jñāna) là Trí khéo biết tướng chung tướng riêng của các Pháp mà không hề bị ngăn chướng, lại y theo từng loại căn cơ của chúng Hữu Tình mà tự tại thuyết Pháp giáo hóa chúng sinh. Do đó Diệu Quán Sát Trí được xem là **Ứng Hóa Pháp Thân** (Nirmāṇa-dharma-kāya) của Đại Nhật Như Lai là Thân giáo hóa nhiếp thọ Bồ Tát Sơ Địa, Nhị Thừa, Phạm Phu.

Phương Tây chủ về mùa Thu là chỗ quy chung của vạn vật nên biểu thị cho Đức của **Niết Bàn** (Nirvāṇa) tương ứng với sự chung cực của Hành Chứng. Đức Vô Lượng Thọ Như Lai có thân màu vàng chói là sắc tu hành viên mãn, nghĩa là chẳng thể phá hoại, chuyển **thức thứ sáu** (Mano-vijñāna: Ý Thức) thành Diệu Quán Sát Trí là Đức của sự nói Pháp chặt đứt nghi ngờ của Đại Nhật Như Lai.

Đức Vô Lượng Thọ Như Lai kết A Di Đà Định Ấn với hai tay đem ngón trở nổi ngón cái thành hình bầu dục, 3 ngón còn lại đặt chồng lên nhau biểu tượng cho 3 Đại (Đất, Nước, Lửa) dùng để chinh phục 2 Phiền Não Ma là Tham, Sân, Si... còn hình bầu

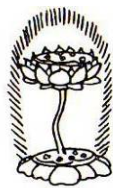
dục tượng trưng cho Niết Bàn. Vì thế Ngài còn được gọi là **Thanh Tịnh Kim Cương**

Tôn Hình: Thân hiện màu đỏ trắng, tay kết A Di Đà Định Ấn, khoác áo mỏng, ngồi yên trên tòa sen

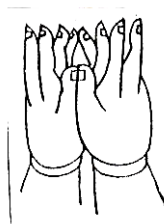


Chữ chủng tử là: AM (𑖀) hay SAM (𑖂)

Tam Muội Gia Hình là hoa sen hé nở hay Sơ Cát Liên Hoa



Tượng Ấn là: Liên Hoa Hợp Chưởng hay **Liên Hoa Tạng Ấn**: Còn gọi là Như Lai Tạng Ấn. Dựa theo Không Tâm Hợp Chưởng, bung tán 2 ngón vô danh, 2 ngón giữa, 2 ngón trở như hoa sen 8 cánh, biểu thị cho Đức hàm chứa Đại Bi.



Hoặc **A Di Đà Định Ấn:**

Hai tay cài chéo nhau, duỗi thẳng hai ngón cái cùng chạm đầu ngón, dựng thẳng lóng giữa của hai ngón trỏ sao cho hai đầu ngón trỏ chạm ngón cái. Ngoài ra ngón út, ngón vô danh, ngón giữa tất cả sáu ngón cài cùng chéo nhau bám lót ngón cái và ngón trỏ.



Chân Ngôn là:

ॐ ह्रीं समन्ता बुद्धानाम् सम साह स्वहा

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ SAṀ SAḤ _ SVĀHĀ

_ Trong **Kim Cang Giới Mạn Trà La** (Vajra-dhātu-maṇḍala)

) Tại **Thành Thân Hội** (Karma) thì A Di Đà Như Lai là Thân Đẳng Giác của **Pháp Bình Đẳng** được tuôn ra từ **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyave-kṣana-jñāna) của **Đại Nhật Như Lai** (Vairocana-tathāgata), tượng trưng cho Trí Tuệ Phổ Môn của tất cả Như Lai, khéo vận dụng phương tiện giáo hóa tất cả chúng sinh một cách bình đẳng

Do Đức **Phật Quán Tự Tại Vương** (Lokesvara-rāja-buddha) gia trì cho nên Ngũ Luân hay nói vô lượng Pháp Môn **Tu Đa La** (Sūtra: Khế Kinh).

Trong Hội này thì A Di Đà được xưng gọi là **Vô Lượng Quang Như Lai** (Amitābha-tathāgata) là Chủ của **Liên Hoa Bộ** (Padma-kulāya), biểu thị cho việc chuyển **thức thứ 6** (Mano-vijñāna: Ý Thức) thành **Diệu Quán Sát Trí** và được xem là **Thọ Dụng Trí Tuệ Thân**

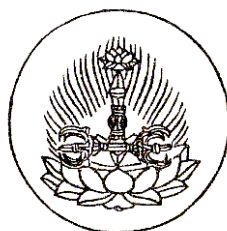
Tôn Hình: Thân màu đỏ, khoác áo kín vai phải, tay kết Di Đà Định Ấn



Mật Hiệu là: **Thanh Tịnh Kim Cương, Đại Bi Kim Cương**

Chữ chủng tử là: HRĪḤ (ॐ)

Tam Muội Gia Hình là: Trên hoa sen để chày Ngũ Cổ nằm ngang, trên chày để chày Độc Cổ dựng đứng, trên đầu chày có hoa sen hé nở



Tướng Ấn là: Di Đà Định Ấn



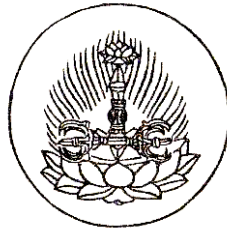
Chân Ngôn là:

ॐ लोकेश्वर राजा ह्रीं

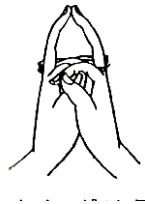
OM_ LOKEŚVARA-RĀJA HRĪH

.) Tại **Tam Muội Gia Hội** (Samaya) thì A Di Đà Như Lai có chữ chủng tử là: HRĪH (॥)

Tam Muội Gia Hình là: Trên hoa sen để chày Ngũ Cổ nằm ngang, trên chày để chày Độc Cổ dựng đứng, trên đầu chày có hoa sen hé nở. Biểu thị cho **Nhất Thiết Như Lai Tam Ma Địa Trí**. Do mới phát tâm liền hay chuyển bánh xe pháp **Biện Vô Ngôn Thuyết**, Lý không có bờ mé, nơi thâm nhiếp của **Ngũ Bộ** hay khiến cho chúng sanh thông minh lợi trí. Đây là chỗ nhiếp của **Pháp Bộ** (Dharma-kulāya) ở phương Tây, tức là **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyavekṣana-jñāna).



Tướng Ấn là: Hai tay tác Ngoại Phộc, duỗi hai ngón giữa cùng vịn nhau như hình hoa sen



Chân Ngôn là:

ॐ वज्रज्ञाना ह्रीं

VAJRA-JÑĀNA _ HRĪH

.) Tại **Vi Tế Hội** (Sūkṣma) thì A Di Đà Như Lai có chữ chủng tử là: HRĪH (॥)

Tôn Hình: Đại lược đồng với Thành Thân Hội



Chân Ngôn là:

ॐ वज्रधर्म सुक्ष्मज्ञान समय ह्रूं

OM_ VAJRA-DHARMA SŪKṢMA-JÑĀNA-SAMAYA HŪM

(ॐ) .) Tại **Cúng Đường Hội** (Pūja) thì A Di Đà Như Lai có chữ chủng tử là: HRĪH

Tôn Hình: Đại lược đồng với Thành Thân Hội.



Tượng Ấn là: Di Đà Định Ấn.



Chân Ngôn là:

ॐ सर्व तथगत वज्रधर्मव्रत परा सुत्त समय ह्रूं

OM_ SARVA-TATHĀGATA VAJRA-DHARMA ANUTTARA-PŪJA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

.) Tại **Giáng Tam Thế Yết Ma Hội** (Trailokya-vijaya-karma) thì A Di Đà Như Lai có chữ chủng tử là: LO (ॐ)

Tôn Hình: Khoác kín vai, hai tay nắm Kim Cương Quyền, giao chéo nhau ở trước ngực.



Tam Muội Gia Hình là: Chày Ngũ Cổ nằm ngang trên hoa sen, trên chày có một chày Độc Cổ dựng đứng, trên đầu chày có hoa sen nở rộ.



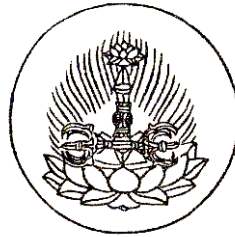
Chân Ngôn là:

ॐ लोकेश्वर लो

OM_ LOKEŚVARA _ LO

)Tại **Giáng Tam Thế Tam Muội Gia Hội** (Trailokya-vijaya-samaya) thì A Di Đà Như Lai có chữ chủng tử là: YA (𑖦)

Tam Muội Gia Hình là: Chày Ngũ Cổ nằm ngang trên hoa sen, trên chày có một chày Độc Cổ dựng đứng, trên đầu chày có hoa sen nở rộ. Biểu thị cho **Nhất Thiết Như Lai Tam Ma Địa Trí**. Do mới phát tâm liền hay chuyển bánh xe pháp **Biện Vô Ngôn Thuyết**, Lý không có bờ mé, nơi thâm nhiếp của **Ngũ Bộ** hay khiến cho chúng sanh thông minh lợi trí. Đây là chỗ nhiếp của **Pháp Bộ** (Dharma-kulāya) ở phương Tây, tức là **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyavekṣana-jñāna).



Chân Ngôn là:

ॐ धर्मसत्त्व क्रोधा ज्ञानसमये हूं

OM_ DHARMA-SATVA KRODHA- JÑĀNA-SAMAYE HŪM

*) Các Chân Ngôn, Thần Chú, Thủ Ấn thông dụng của Đức A Di Đà Như Lai là:

_ Tâm Chú:

ॐ अमिताभ ह्रीः

OM_ AMITĀBHA_ HRĪḤ

_ Tiểu Chú:

ॐ अमृतं तेज हरि हूं

OM_ AMṚTA TEJE HARA HŪM

_ Vãng Sinh Chú:

नम अमिताभस्य तथगतस्य

तद्यथा अमृतोद्भवस्य अमृतसिद्धाम्भवस्य अमृतविक्रान्तस्य अमृतविक्रान्तगामिने गगाना किरति करे स्वहं

NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA

TADYATHĀ: AMṚTODBHAVE AMṚTA-SIDDHAMBHAVE _ AMṚTA-VIKRĀNTE _ AMṚTA-VIKRĀNTA GĀMINE _ GAGANA KĪRTTI KARE SVĀHĀ

_ Vãng Sinh Chú (bản khác)

नम अमिताभस्य तथगतस्य

तद्यथा अमृतोद्भवस्य अमृतसिद्धाम्भवस्य अमृतविक्रान्तस्य अमृतविक्रान्तगामिने गगाना किरति करे स्वहं

NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA

TADYATHĀ: AMṚTODBHAVE AMṚTA-SAMBHAVE AMṚTA-
VIKRĀNTE _ AMṚTA-VIKRĀNTA GĀMINE _ GAGANA KĪRTTI KARE
SVĀHĀ

_ **Đại Chú** (Thập Cam Lộ Chú):

ॐ रत्नत्रयं नमो
 ॐ रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो
 ॐ रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो
 रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो
 रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो
 रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो रत्नत्रयं नमो

NAMO RATNATRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ: OM AMṚTE, AMṚTODBHAVE, AMṚTA SAMBHAVE,
 AMṚTAGARBHE, AMṚTA SIDDHE, AMṚTA TEJE, AMṚTA VIKRĀNTE,
 AMṚTA VIKRĀNTA GAMINE, AMṚTA GAGANA KĪRTTI KARE, AMṚTA
 DUṆḌUBHISVARE , SARVA ARTHA SĀDHANE, SARVA KARMA KLEŚA
 KṢAYAM KARE SVĀHĀ

1_A Di Đà Định Ấn:

Hai tay cài chéo nhau, duỗi thẳng hai ngón cái cùng chạm đầu ngón, dựng thẳng lòng giữa của hai ngón trỏ sao cho hai đầu ngón trỏ chạm ngón cái. Ngoài ra ngón út, ngón vô danh, ngón giữa tất cả sáu ngón cài cùng chéo nhau bám lót ngón cái và ngón trỏ.



Ấn này biểu thị cho ý nghĩa: “*Chúng sinh trong sáu nẻo hiện được bốn Trí Bồ Đề*”. Như thế khi đánh mở Ấn này tức là Ấn Thuyết Pháp của Hóa Tha Môn. Ở lòng bàn tay, Phong (ngón trỏ) hòa với đỉnh đầu của Không (ngón cái) là thể mở bày, Phong (ngón trỏ) có công năng mở hoa, Phong (ngón trỏ) trong Không (ngón cái) là ý nghĩa *có đủ tự tại tự đắc*

Lại hai độ Thiên (ngón cái) Tiến (ngón trỏ) được ví dụ cho nghĩa *co nuôi dưỡng Thiên Định*, là hiểu rõ sự cần thiết để dưỡng mãnh tăng trưởng Tâm Sen của Phật Tính nên khiến Thiên (ngón cái), Tiến (ngón trỏ) cùng hợp nhau, tức làm Ấn này.

2_A Di Đà Phật Căn Bản Ấn:

Đây là Thủ Ấn mà Đức Phật A Di Đà đã kết trong Tam Muội Gia Hội của Kim Cương Giới. Hai tay tác Ngoại Phộc, dựng đứng hai ngón giữa cùng trụ nhau, hai ngón cái cùng cài chéo nhau như dạng cánh sen.



Ngoại Phộc là nghĩa Sinh Tử kết buộc, còn hoa sen biểu thị cho Phật Tính vốn có của chúng sinh, hai cô tay giơ lên như xem xét Ngũ Cổ, dựng đứng hai cánh tay tức là Độc Cổ. Tám ngón tay của Ngoại Phộc tức chỉ hoa sen tám cánh, cánh sen của ngón giữa biểu thị cho Bản Tôn, Ngũ Cổ bên dưới cánh tay là sự bình đẳng của mười Giới gồm năm Phàm, năm Thánh; biểu thị cho Lý **Phàm Thánh chẳng hai**.

Chân Ngôn là: **Thập Cam Lộ Chú**.

3_A Di Đà Phật Cửu Phẩm Ấn:

Cửu Phẩm Ấn tức là chín loại Ấn Tướng từ Thượng Phẩm Thượng Sinh cho đến Hạ Phẩm Hạ Sinh. Lại xưng là Vãng Sinh Cửu Phẩm Ấn.

Căn cứ vào cách nói của Cửu Phẩm Vãng Sinh trong Kinh **Vô Lượng Thọ**: Y theo Nghiệp Tội tu hành của người tu Niệm Phật (Niệm Phật Hành Giả) thời chia ra làm Tướng Ấn của chín giai cấp. Ví như Vãng Sinh có chín phẩm vãng sinh, Thế Giới Cực Lạc có chín Phẩm Tịnh Thổ, chín phẩm niệm Phật cho nên Đức Phật A Di Đà cũng có phân biệt chín Phẩm Di Đà để biểu hiện cụ thể, tức là Cửu Phẩm Ấn.

Tướng Ấn liên quan đến Cửu Phẩm Ấn thời có nhiều loại giải thích. So sánh các điều thường thấy thì Tướng Ấn của Thượng Phẩm là chòng hai tay lên nhau để ở trên đầu (đuỗi ba ngón tay, tay phải để bên dưới tay trái) như Di Đà Định Ấn. Tướng Ấn của Trung Phẩm là hai tay để trước ngực, hướng hai lòng bàn tay ra ngoài đặt cạnh nhau như Ấn Thuyết Pháp. Hạ Phẩm tức là hướng lòng bàn tay ra bên ngoài, tay phải hướng lên trên, tay trái hạ xuống dưới như Thí Vô Uy Ấn và Dĩ Nguyện Ấn.

Trong đó, Tướng Ấn của Thượng Sinh là đem ngón cái và ngón trỏ đã co cong lại cùng hợp nhau. Tướng Ấn của Trung Sinh là đem ngón cái và ngón giữa đã co cong lại cùng hợp nhau. Hạ Sinh là đem ngón cái và ngón vô danh đã co cong lại cùng hợp nhau.

Như thế, các Ấn của các Phẩm Vãng Sinh đều dựa theo đây mà kết hợp, tức thành chín Phẩm Ấn là: Thượng Phẩm Thượng Sinh, Thượng Phẩm Trung Sinh, Thượng Phẩm Hạ Sinh, Trung Phẩm Thượng Sinh, Trung Phẩm Trung Sinh, Trung Phẩm Hạ Sinh, Hạ Phẩm Thượng Sinh, Hạ Phẩm Trung Sinh, Hạ Phẩm Hạ Sinh.



Thượng phẩm thượng ấn
(Di Đà định ấn, Định ấn)

Trung phẩm thượng sinh
(thuyết pháp ấn)

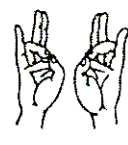
Hạ phẩm thượng sinh
(lai ngành ấn)



Thượng phẩm trung sinh



Trung phẩm trung sinh



Hạ phẩm trung sinh



Thượng phẩm hạ sinh



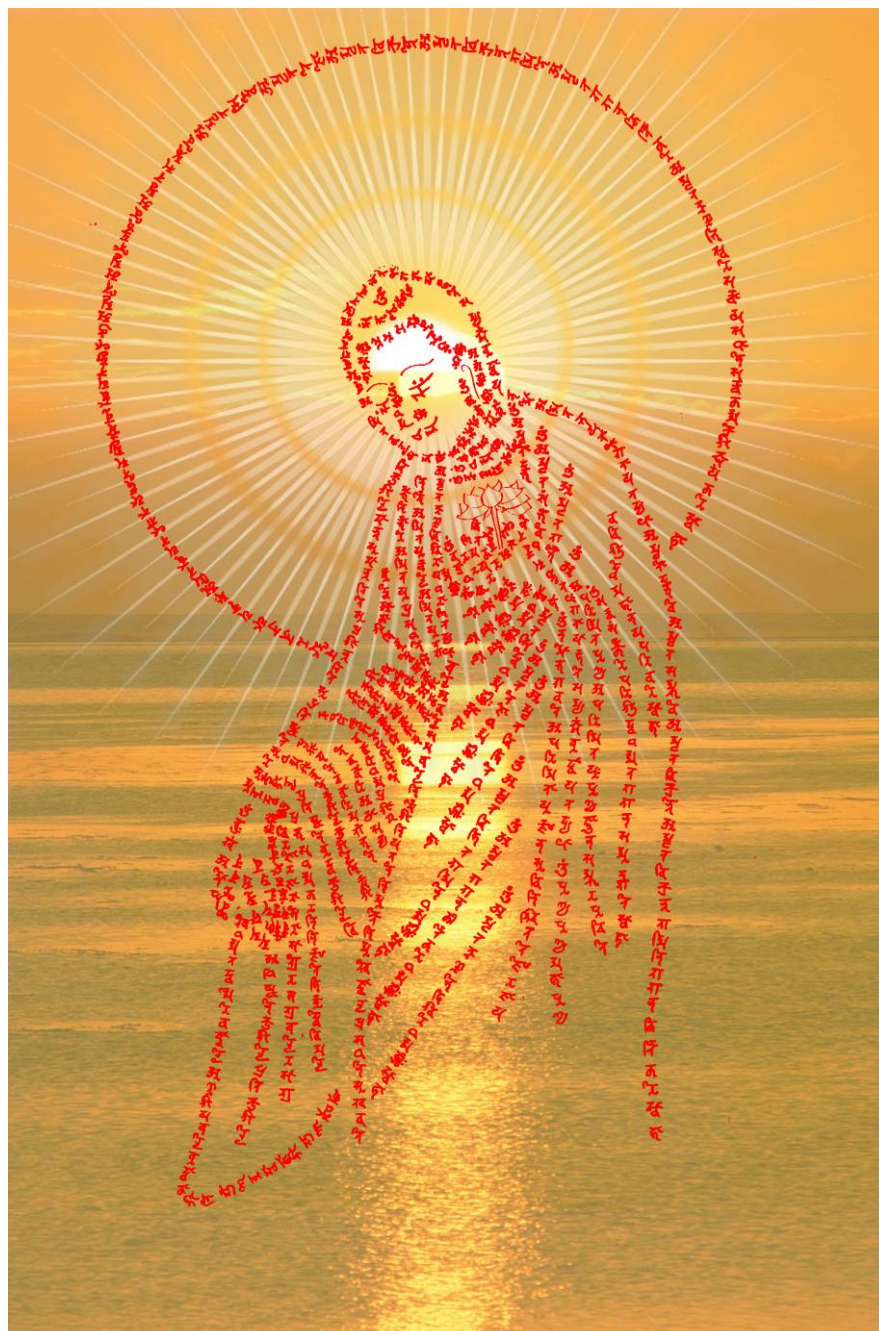
Trung phẩm hạ sinh



Hạ phẩm hạ sinh

Trong số đó thì Ấn của Thượng Phẩm Thượng Sinh là Diệu Quan Sát Trí Ấn., lại gọi là Định Ấn, Di Đà Định Ấn; là Thủ Ấn rất thường thấy ở Tượng Phật A Di Đà ngồi. Còn loại Tượng đứng thì dùng Lai Nghê Ấn, là Tướng Ấn rất phổ biến của Hạ Phẩm Thượng Sinh. Tướng Ấn của Trung Phẩm thì dùng Ấn Thuyết Pháp. Cảnh thức này được lưu truyền từ cuối đời nhà Đường trở đi, về sau được truyền vào Nhật Bản. Thuyết này rất thịnh hành trong Chân Ngôn Tông với Tịnh Độ Tông.

Trong “**Bạch Bảo Khâu Sao**” đề cập đến “**Ấn Chữa Bệnh**” của Phật A Di Đà: Pháp Ấn chữa bệnh của Phật A Di Đà. Bàn tay trái nằm ngửa, bốn ngón tay co lại, lấy bàn tay phải đè úp lên bàn tay trái, bốn ngón tay cũng co lại đầu các ngón đều trụ vào tâm lòng bàn tay trái cùng câu móc với bàn tay trái sao cho lỏng đót các ngón tay trụ ở tâm lòng bàn tay, hai ngón tay cái thẳng, trạng thái giãn dữ, Giáng Phục tất cả Quỷ Thần ác, liền khỏi bệnh.



ॐ नमो रत्ना-त्रयाय
 नमो आर्या अमिताभया तथगतया अर्हाते
 सम्यक्सम्बुद्धया

NAMO RATNA-TRAYĀYA
 NAMAḤ ĀRYA AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ: OM AMṚTE, AMṚTODBHAVE, AMṚTA SAMBHAVE,
 AMṚTA-GARBHE, AMṚTA SIDDHE, AMṚTA TEJE, AMṚTA VIKRĀNTE,
 AMṚTA VIKRĀNTA GAMINE, AMṚTA GAGANA KĪRTTI KARE, AMṚTA
 DUṆḌUBHISVARE, SARVA ARTHA SĀDHANE, SARVA KARMA KLEŚA
 KṢAYAM KARE SVĀHĀ

Vô Lượng Thọ Như Lai Đà La Ni này , tụng một biến liền tiêu tội 10 ác, 04
 trọng, 05 vô gián trong thân. Tất cả nghiệp chướng đều tiêu diệt.

Nếu Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni phạm các tội căn bản, tụng 07 biến liền được trở lại
 Giới Phẩm thanh tịnh.

Tụng mãi một vạn biến được **Tam Ma Địa** (Samādhi), không mất Tâm Bồ Đề,
 ở trong thân: **Tâm Bồ Đề** (Bodhi-citta) sáng tỏ như mặt trăng tròn đầy, khi mệnh
 chung thấy Vô Lượng Thọ Như Lai cùng vô lượng **Câu Chi** (Koti: một trăm triệu) Bồ
 Tát lại nghinh đón, thân tâm vui vẻ, liền được vãng sanh Cực Lạc Thượng Phẩm
 Thượng sanh, chứng Bồ Tát Vị.

CỬU PHẨM VĨNG SINH



A Di Đà Cửu Phẩm Mạn Đà La (Vẽ theo Biệt Tôn Tọa Ký)

Cõi **Vô Lượng Thọ** có **Cửu Phẩm Tịnh Thức Tam Ma Địa**. Đây tức là cảnh giới của chư Phật, nơi cư ngụ của Như Lai. Chư Phật ba đời đều y theo đây mà thành Chính Giác, đầy đủ ba Minh, tăng trưởng Phước Tuệ.

I_ THƯỢNG PHẨM:

Thượng Phẩm Thượng Sinh **Chân Sắc Địa** dành cho những Tín Đồ đã hoàn thành 03 thái độ: Thành Thật, tin tưởng thâm sâu, giữ niệm bền chắc... được tái sinh vào Tịnh Thổ, ngồi trên tòa Kim Cương. Tùy theo sự tương ứng với mức độ hoàn thành nên có 03 bậc. Thủ Ấn của Phật A Di Đà khi tiếp dẫn là: ngón cái đặt trên ngón trỏ

1_ Thượng Sinh: Phát tâm chí thành, tin sâu, hồi hướng phát nguyện

Có 3 hạng Hữu Tinh:

- Có lòng thương xót, không giết hại, giữ tròn các Giới Hạnh
 - Đọc tụng Kinh Phương Đẳng Đại Thừa
 - Tu hành 06 Niệm, hồi hướng phát nguyện sinh về Cực Lạc
- Tinh tiến dũng mãnh tu từ 01 ngày cho đến 07 ngày, liền được vãng sinh



Thủ Ấn: Ngón cái và ngón trỏ của mỗi bàn tay nắm lại, cả hai tay để bên mé mắt hướng ra ngoài

Chân Ngôn là:

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM _ AMRTODBHAVE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

2_ Trung Sinh:

Thượng Phẩm Trung Sinh **Vô Cấu Địa**. Chúng sinh tuy thọ trì Kinh Phương Đẳng nhưng khéo hiển nghĩa thú, đối với Đệ Nhất Nghĩa, tâm không kinh động, tin sâu lý nhân quả, không phi báng Pháp Đại Thừa. Hành Giả đem Công Đức này, niệm Phật hồi hướng cầu sinh về **Cực Lạc** (Sukhavatī)



Thủ Ấn là: Hai ngón cái nắm hai ngón giữa ở đầu ngón

Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृग संभव धर्म ह्रीं स्वहा

OM _ AMṚTA-SAMBHAVE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

3_ Hạ Sinh:

Thượng Phẩm Hạ Sinh **Ly Cấu Địa**. Tuy tin Nhân Quả, không phỉ báng Đại Thừa nhưng chỉ phát tâm cầu Đạo Vô Thượng rồi đem Công Đức đó niệm Phật, nguyện về Cực Lạc



Thượng phẩm
hạ sinh

Thủ Ấn: 2 ngón cái đè trên 2 ngón vô danh

Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृग गर्भे धर्म ह्रीं स्वहा

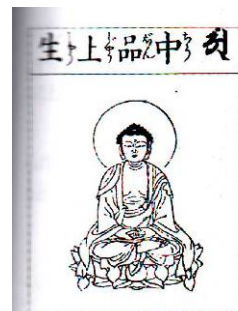
OM _ AMṚTA-GARBHE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

II_ TRUNG PHẨM:

Dành cho những Tín Đồ đã đi theo những con đường khác hơn là sự sùng mộ duy nhất đối với Phật A Di Đà, tuy vậy vẫn cảm thấy muốn được tái sinh vào Tịnh Thổ. Tùy theo trình độ thuần khiến, những người này sẽ ngồi trên các tòa sen với 03 độ nở khác nhau theo 03 cấp bậc. Thủ Ấn của Phật A Di Đà khi tiếp dẫn là: ngón cái đặt trên ngón giữa

1_ Thượng Sinh:

Trung Phẩm Thượng Sinh **Thiện Giác Địa** Thọ 05 Giới, giữ 08 Quan Trai hoặc tu các Giới khác, không tạo tội 05 Nghịch và các điều lỗi lầm rồi đem căn lành ấy hồi hướng cầu sinh về Cực Lạc



Trung phẩm
thượng sinh

Thủ Ấn là: Hai ngón cái nắm hai đầu ngón trỏ để trước ngực, ngửa bàn tay trái, bàn tay phải úp lên cách 02 tấc

Chân Ngôn là:

ॐ अमृतसिद्धे धर्म ह्रीं स्वहा

OM _ AMṚTA-SIDDHE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

2_ Trung Sinh:

Trung Phẩm Trung Sinh **Minh Lực Địa**. Chính chắn giữ 08 Quan Trai hoặc Giới Sa Di hay Giới Cụ Túc, Trong một ngày đêm, các uy nghi đều toàn vẹn. Đem Công Đức huân tu Giới Hương đó hồi hướng, cầu sinh về Cực Lạc



Trung phẩm
trung sinh

Thủ Ấn là: Ấn như trên nhưng để ở vú

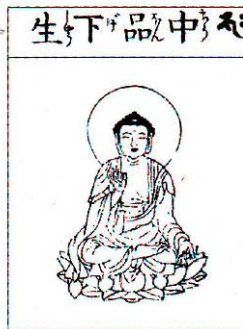
Chân Ngôn là:

ॐ अमृततेजे धर्म ह्रीं स्वहा

OM _ AMṚTA-TEJE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

3_ Hạ Sinh:

Trung Phẩm Hạ Sinh **Vô Lậu Địa**. Hiếu dưỡng cha mẹ, tu hành nhân từ theo Thế Gian. Khi lâm chung được Thiện Tri Thức giảng cho nghe sự vui nơi cõi Phật A Di Đà và 48 Đại Nguyện của Tỳ Khru Pháp Tạng. Nghe xong vui vẻ niệm Phật mà qua đời thì Thần Thức sinh về Cực Lạc



Trung phẩm
hạ sinh

Thủ Ấn là: Giống Ấn như trên nhưng để trước ngực

Chân Ngôn là:

ॐ अमृतविक्रान्ते धर्म ह्रीं स्वहा

OM _ AMṚTA-VIKRĀNTE DHARMA HRĪḤ SVĀHĀ

Thủ Ấn là:Giống như Ấn trên, chỉ đem ngón cái nắm ngón giữa
Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृग गगन किरि करे धर्म ह्रीं स्वहा
OM _AMṚTA GAGANA KĪRTTI KARE DHARMA HRĪH SVĀHĀ

3_ Hạ Sinh:

Hạ Phẩm Hạ Sinh Lạc (vui vẻ) **Môn Địa**. Chúng sinh tạo tội: 05 Nghịch , 10 Ac, làm các việc chẳng lành đáng bị đọa vào Địa Ngục. Khi lâm chung, gặp Thiện Tri Thức dùng nhiều phương cách an ủi, nói Pháp mầu nhiệm lại dạy bảo tưởng niệm Phật. Nghe xong, vì khổ áp bức nên không thể quán tưởng. Khi đó Thiện Tri Thức lại dạy chí thành xưng “**Nam mô A Di Đà Phật**” (NAMO AMITA BUDDHA) liên tiếp trong 10 niệm, nhờ nhất niệm trừ tội trong 80 ức kiếp sinh tử cho nên khi chết, thấy hoa sen vàng rực hiện ra trước mắt, liền nhất niệm sinh về Cực Lạc.



Hạ phẩm hạ sinh

Thủ Ấn là:Giống như Ấn trên, chỉ đem ngón cái vịn ngón vô danh
Chân Ngôn là:

ॐ ऋमृग दुग्धिस्वरे धर्म ह्रीं स्वहा
OM _AMṚTA-DUNḌUBHISVARE DHARMA HRĪH SVĀHĀ

Chân Ngôn dùng chung cho cả 09 Ấn của chín phẩm trên là:

ॐ ऋमृग स्वहा
OM _AMṚTA SVĀHĀ

Chín Phẩm trên còn gọi là **Cửu Phẩm Tịnh Thức Chân Như Cảnh**. Nội tọa (chỗ ngồi bên trong) đây có **12 Đại Man Đà La** (Dvadaśa-mahā-maṇḍala) là Chân Tượng (Hình tượng chân thật) của Đại Viên Cảnh Trí. Tên các Chân Tượng ấy là :

1) Nhất Thiết Tam Đạt **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha), chữ chung tử là A (𑖀)



2) **Biển Giác Tam Minh Vô Biên Quang Phật** (Ananta-prabhāsa), chữ chủng tử là **Ā** (𑖀)



3) **Chỉ Đạo Tam Minh Vô Ngại Quang Phật** (Apratihata-raśmirāga-prabha), chữ chủng tử là **AM** (𑖀𑖎)



4) **Lục Chân Lý Trí Quang Minh Vô Đối Quang Phật** (Asamāpta-prabha), chữ chủng tử là **AḤ** (𑖀𑖡)



5) Sắc Thiện Tam Minh **Diễm Vương Quang Phật** (Prabhā-sikhotsrṣṭaprabha),
chữ chủng tử là MA (𑖓)



6) Nhất Thiết Tam Minh **Thanh Tịnh Quang Phật** (Śuddha-prabha), chữ
chủng tử là MĀ (𑖓)



7) Phổ Môn Tam Minh **Hoan Hỷ Quang Phật** (Pramudita-prabha), chữ chủng
tử là MAM (𑖓)



8) Nhập Tuệ Tam Minh **Trí Tuệ Quang Phật** (Prajñā-prabha), chữ chủng tử là MAH (𑖓𑖀)



9) Quang Sắc Tam Minh **Bất Đoạn Quang Phật** (Nibandhanīya-prabha), chữ chủng tử là TA (𑖀)



10) Minh Đạt Tam Minh **Nan Tư Quang Phật** (), chữ chủng tử là TĀ (𑖀𑖩)



11) Ngũ Đức Tam Minh **Vô Xưng Quang Phật** (), chữ chủng tử là TAM (𑖀)



12) Trí Lực Tam Minh **Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật** (Abhibhūya-candra-sūrya-prabha), chữ chủng tử là TAḤ (𑖉)



Chư Phật Như Lai như vậy là chân sắc cụ túc (Đầy đủ sắc tướng chân thật) là nơi y cứ của tướng BI (Kāraṇa-lakṣana) của tất cả Như Lai ba đời.

Nếu có chúng sinh muốn sinh về Tịnh Thổ Cửu Phẩm như vậy thì nên tôn phụng xem xét 12 **Viên Diệu** ấy. Ngày đêm ba thời xưng danh Cửu Phẩm Tịnh Thổ như vậy, tán thán hiệu của 12 vị **Quang Phật** tức vĩnh viễn ra khỏi nhà lửa của Tam Giới, quyết định sinh Chân Như, xa lìa Hữu Lộ, nhập hẳn vào Vô Lộ.

Nếu có người muốn vào cảnh Tam Ma Địa như vậy, được đầy đủ : Phật Tuệ, Tâm Tịch Tĩnh, Thân Thanh Tịnh thì nên quán niệm **Đại Tam Ma Gia Thật Tướng Chân Ngôn**.

Chú là :

𑖆 𑖙𑖚𑖛 𑖜𑖝𑖞𑖟𑖠𑖡

*) OM_ AMṚTA TEJE HARA _ HŪM

Chân Ngôn Phạm Chú như vậy là vị trí thuộc **Lý Trí cứu cánh** của tất cả chư Phật Như Lai ba đời ở 10 phương, là căn bản của 12 **KHÔNG NGUYỆN** .

Người thọ trì đọc tụng sẽ tăng trưởng Phước Lạc, tăng ích Trí Tuệ Biện Tài, tăng trưởng Thọ Mệnh Sắc Lực, tiêu diệt nghiệp chướng, tiêu diệt vạn bệnh, tăng trưởng BI ÁI, không có gì không đầy đủ Sắc Thiện. Huống chi chí Tâm viết chép, đọc tụng sẽ độ cho ba đời không còn sinh biến trong nhà lửa Tam Giới . Công năng tụng niệm làm cho Hành Giả vắng sinh về Tỉnh Thổ Cửu Phẩm của Cực Lạc Giới Hội.

_ **A Di Đà Phật Đại Tam Muội Gia Thật Tướng Chân Ngôn** còn được minh họa qua **Man Đa La** (Maṇḍala) là:



ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

Om_ Amṛte teja hara hūṃ

1_ **A DI ĐÀ** Phật:

A Di Đà Phật, dịch ý là **Vô Lượng Thọ Phật** (Amitāyus-buddha) hoặc **Vô Lượng Quang Phật** (Amitābha-buddha), là vị giáo chủ của Thế Giới Cực Lạc (Sukhavatī) ở phương Tây.

A Di Đà Phật được phối trí với chữ **OM** (ॐ) ở phương trung ương biểu thị cho Trí Phương Tiện Phổ Môn của Như Lai, là sự tu hành viên mãn đắc được Quả Đức tự chứng nên còn gọi là **Chứng Bồ Đề**, đại biểu cho **Diệu Quán Sát Trí** (Pratyave-kṣana-jñāna) là Trí khéo biết tướng chung tướng riêng của các Pháp mà không hề bị ngăn chuyển, lại y theo từng loại căn cơ của chúng Hữu Tình mà tự tại thuyết Pháp giáo hóa chúng sinh. Do đó Diệu Quán Sát Trí được xem là **Ứng Hóa Pháp Thân** (Nirmāṇa-dharma-kāya) của Đại Nhật Như Lai là Thân giáo hóa nhiếp thọ Bồ Tát Sơ Địa, Nhị Thừa, Phàm Phu.



Chân Ngôn là:

ॐ नमो भगवते अमिताभ्या तथगतया ॐ

Namo bhagavate amitābhāya tathāgatāya_ Om

2_HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

Hư Không Tạng Bồ Tát tên Phạn là **Ākāśa-garbha** dịch âm là A Ca Xả Nghiệt Bà hay **Gagana-gaṅja** dịch âm là Nga Nga Năng Ngạn Bà. Tức đầy đủ hai kho tàng Phước Trí không có hạn lượng ngang bằng với hư không; ý là rộng lớn vô biên. Lại xưng là Hư Không Dựng Bồ Tát.

Tôn này hay tuôn ra Pháp Bảo vô lượng ban cho khắp điều ước muốn, làm lợi lạc cho chúng sinh.

Hư Không Tạng Bồ Tát được phối trí với chữ **A (ॐ)** ở phương Đông biểu thị cho **Phước Trí Trang Nghiêm** hay sinh ra Trí Nội Chứng và Phước Đức Nội Chứng của 10 Ba La Mật



Chân Ngôn là:

ॐ नमो अकाशगर्भाय ॐ

Oṃ namo ākāśa-garbhāya_ A

3_ PHỔ HIỀN BỒ TÁT

Phổ Hiền (Samanta-bhadra) đại biểu cho Hạnh Bồ Tát rộng lớn. Khi một cá nhân thực hiện viên mãn Hạnh Bồ Tát thì gọi là Phổ Hiền Bồ Tát. Còn viên mãn quả vị của Phổ Hiền Bồ Tát tức là Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Chúng sinh đang đợi đầy đủ Nhân của Phổ Hiền, đây tức là Tính của Tỳ Lô Giá Na Phật

Phổ Hiền Bồ Tát được phối trí với chữ **MR** (𑖣) ở góc Đông Nam biểu thị cho Hạnh Thâm Nhập Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn Tịnh Tâm Bồ Đề



Chân Ngôn là:

ॐ नम समभद्राय म्र

Oṃ namo samanta-bhadrāya_ MR

4_ KIM CƯƠNG THỦ BỒ TÁT

Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát, tên Phạn là Vajra-satva. Lại xưng là Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, Chấp Kim Cương Bí Mật Chủ, Trì Kim Cương Cụ Tuệ Giả, Kim Cương Thượng Thủ, Đại Lạc Kim Cương, Tô La Đa Kim Cương, Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền, Phổ Hiền Bồ Tát, Phổ Hiền Kim Cương Bồ Tát, Kim Cương Thắng Bồ Tát, Kim Cương Tạng, Chấp Kim Cương, Bí Mật Chủ,

Kim Cương Tát Đỏa (Vajra-satva) tượng trưng cho tâm Bồ Đề bền chắc chẳng hoại và ý nghĩa **phiền não tức Bồ Đề**. Tôn này là Bộ Chủ của Đại Trí Kim Cương Bộ, chủ về Đức **chiết phục**, có Bản Thệ là **tôi phá tất cả Ma ác**

Kim Cương Thủ (Vajra-pāṇi) được phối trí với chữ **TA** (𑖠) ở phương Nam, biểu thị cho Diệu Đức Nội Chứng của Kim Cương Tát Đỏa (Vajra-satva) là **chiết phục và tột phá tất cả Ma ác**



Chân Ngôn là:

𑖠 𑖡 𑖢 𑖣 𑖤 𑖥 𑖦 𑖧 𑖨 𑖩 𑖪 𑖫 𑖬 𑖭 𑖮 𑖯 𑖰 𑖱 𑖲 𑖳 𑖴 𑖵 𑖶 𑖷 𑖸 𑖹 𑖺 𑖻 𑖼 𑖽 𑖾 𑖿

Oṃ namo vajra-pāṇiya_ TA

5_ VẤN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT

Vấn Thù Sư Lợi Bồ Tát, tên Phạn là Mañjuśrī. Lại xưng là Văn Thù Thi Lợi, Mạn Thù Sư Lợi, Mạn Thù Thất Lợi . Lược xưng là Văn Thù. Trong các Kinh Điển Khác lại có các danh hiệu là: Diệu Đức, Diệu Thủ, Nhu Thủ, Kính Thủ, Diệu Cát Tường...

Vấn Thù Sư Lợi còn gọi là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, Văn Thù Sư Lợi Đồng Chân, Văn Thù Sư Tử Đồng Bồ Tát, **Nhu Đồng Văn Thù Bồ Tát** (Mañjuśrī-kumāra-bhūta)

Vấn Thù Sư Lợi Bồ Tát với Phổ Hiền Bồ Tát cùng theo hầu cận Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và được xưng chung là **Thích Ca Tam Thánh**. Do Văn Thù Sư Lợi là bậc Thượng Thủ trong hết thầy Bồ Tát Đệ Tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nên được gọi là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử. Ngài có hình tượng là Cầm cây kiếm ngời trên lưng sư tử biểu thị cho sự sắc bén của Pháp Môn. Tay phải cầm cây kiếm báu Kim Cương chặt đứt tất cả phiền não của chúng sinh, dùng tiếng rống của sư tử không sợ hãi, trấn tĩnh chúng sinh đang bị mê đắm.

Vấn Thù Sư Lợi Bồ Tát được phối trí với chữ **TE** (𑖠) ở góc Tây Nam biểu thị cho Hạnh Trường Dưỡng Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn nuôi lớn Bát Nhã



Chân Ngôn là:

ॐ नम मञ्जुश्रीय न

Oṃ namo maṃjuśrīya_ TE

6_TRỪ CÁI CHƯỞNG BỒ TÁT

Trừ Cái Chướng Bồ Tát, tên Phạn là Sarva-nirvarana-viṣkambhin. Lại xưng là Trừ Nhất Thiết Cái Chướng Bồ Tát, Giáng Phục Nhất Thiết Chướng Ngại Bồ Tát, Khí Chư Âm Cái Bồ Tát.

Tôn này được phối trí với chữ **JE** (ꣳ) ở phương Tây biểu thị cho việc dùng Nhân của Tâm Tịnh Bồ Đề khiến cho tiêu trừ tất cả phiền não, tất cả chướng ngại



Chân Ngôn là:

ॐ नमः सर्वत्रयं कंबिनया

Oṃ namo sarva-nirvaraṇa-viṣkambhinaya_ JE

7_ ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

Địa Tạng Bồ Tát, tên Phạn là Kṣiti-garbha dịch âm là Khất Xoa Để Nghiệt Bà, nghĩa là đất hoặc Trú Xứ, hoặc hàm tàng (che dấu bên trong).

Địa Tạng Bồ Tát giống như Đại Địa hay nâng chịu tất cả Nghiệp Tội của chúng sinh mà an nhiên chẳng động, đầy đủ Định Tuệ, hay biết rõ tất cả Bí Tạng.

Địa Tạng là vị Bồ Tát tự thề cứu độ hết chúng sinh trong sáu nẻo thì mới nguyện thành Phật.

Tôn này được phối trí với chữ **HA** (𑖦) ở phương Tây Bắc biểu thị cho Đại Nguyện **Nhẫn Nhục, Tinh Tiến** cứu độ tất cả chúng sinh



Chân Ngôn là:

ॐ नमः क्षितिगर्भया

Oṃ namo kṣiti-garbhāya_ HA

8_ QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT

Quán Thế Âm Bồ Tát, tên Phạn Ārya-avalokiteśvara có nghĩa là Thánh Quán Thế Âm với **Đại Thế Chí Bồ Tát** (Mahā-sthāma-prāpta) cùng theo hầu cận Đức Phật A Di Đà tại Thế Giới Cực Lạc ở phương Tây và được xưng tên chung là **Tây Phương Tam Thánh**

Quán Tự Tại Bồ Tát đại biểu cho Tâm Đại Bi của tất cả chư Phật, hay lắng nghe âm thanh khổ nạn của tất cả chúng sinh mà cứu độ như con ruột. Ngoài ra Quán Tự Tại Bồ Tát còn đại biểu cho sự giác ngộ Phật Tính viên mãn của mỗi một cá nhân.

Quán Tự Tại Bồ Tát được phối trí với chữ **RA** (𑖠) ở phương Bắc biểu thị cho Hạnh Toàn Thiện Tâm Bồ Đề, tức là giai đoạn chứng ngộ Bồ Đề



Chân Ngôn là:

ॐ नमः शिवाय ॥

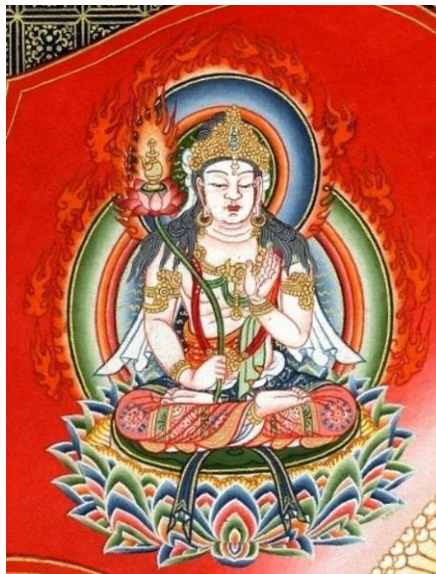
Oṃ namo avalokiteśvarāya_ RA

9_DI LẶC BỒ TÁT

Di Lặc Bồ Tát có tên gọi là **Vô Năng Thắng** (Ajita), hiệu là **Từ Thị** (Maitreya). Ngài là vị Phật thứ năm kế tiếp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, xuất hiện trên trái đất này. Hiện Ngài đang ở cung Trời **Đâu Suất** (Tusita) giáo hóa chúng sinh. Do đó Ngài còn được xưng là Nhất Bồ Xứ Bồ Tát, Bồ Xứ Bồ Tát hoặc Di Lặc Như Lai.

Trong đời đời kiếp kiếp Ngài thường tu tập **Từ Tâm Tam Muội**, hành **Từ Hạnh** để cứu độ chúng sinh. Do Đức đặc biệt này mà Ngài có hiệu là **Từ Thị**

Di Lặc Bồ Tát được phối trí với chữ **HŪM** (ॐ) ở góc Đông Bắc biểu thị cho Hạnh Kết Kim Cương Thân, tức là giai đoạn Nhập Niết Bàn



Chân Ngôn là:

ॐ नमः शिवाय ॐ

Oṃ namo maitreyāya_ HŪM

A DI ĐÀ PHẬT PHÁP ĐÀN



_Đài hoa: A Di Đà Phật Đại Tam Muội Gia Thật Tướng Chân Ngôn

ॐ ऋमृता तेजे हारा हूं

Oṃ Amṛta teje hara hūṃ

[OM _ AMṚTA TEJE HARA HŪM

OM : Thân khẩu ý

AMṚTA : Cam Lộ bất tử

TEJE : Uy Quang

HARA : Thâu nhiếp

HŪM : Thành tựu mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn

Thân khẩu ý hãy thâu nhiếp ánh sáng uy đức của Cam Lộ Bất Tử mà thành tựu tự
tính an vui vắng lặng của Đại Niết Bàn]

_Tám cánh hoa: A Di Đà Phật Diệt Tội Ân Chân Ngôn và Nhất Tụ Kim
Luân Phật Đỉnh Chân Ngôn

ॐ ह्रीं अ ह्रीं ह्रीं हूं

Oṃ hrīḥ a aṃ hrīḥ hrīḥ hūṃ

[OM HRĪḤ A AM HRĪḤ HRĪḤ HŪM

OM: Cảnh giác

HRĪḤ: Biết xấu hổ không làm việc bất thiện

A : Không sinh chẳng diệt

AM : Thâm nhập vào sự không sinh chẳng diệt

HRĪḤ: Mau chóng xa lìa các bụi dơ Tham Sân Si chứng được 4 Đức thanh tịnh là Ai Nhiễm Thanh Tịnh, Sân Thanh Tịnh, Uế Thanh Tịnh, Tội Thanh Tịnh

HRĪḤ: Pháp Giới Thanh Tịnh

HŪM: Quyết định thành tựu

Hãy biết xấu hổ không làm việc Bất thiện để mau chóng thấu ngộ sự vô sinh bất diệt, xa lìa các bụi dơ tham sân si, quyết định thành tựu Pháp Giới Thanh Tịnh]



Bhrūṃ

[BHRŪM:Chủng Tử biểu thị cho nơi quy thú của Tâm Bồ Đề]

_Vòng ngoài cùng: A Di Đà Phật Thập Cam Lộ Đà La Ni

ॐ अमृतं अमृतं अमृतं

अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं

अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं

अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं

अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं अमृतं

Namo ratna-trayāya

Namaḥ ārya amitābhāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya

Tadyathā: amṛte, amṛtodbhave, amṛta sambhave, amṛtagarbhe, amṛta siddhe, amṛta teje, amṛta vikrānte, amṛta vikrānta gamine, amṛta gagana kīrtti kare, amṛta duṇḍubhisvare , sarva artha sādhanē, sarva karma kleśa kṣayaṃ kare svāhā

[NAMO RATNA-TRAYĀYA (Quy mệnh Tam Bảo)

NAMAḤ (Kính lễ) ĀRYA (Thánh) AMITĀBHĀYA (Vô Lượng Quang)
TATHĀGATĀYA (Như Lai) ARHATE (Ứng Cúng, Sát Tặc, Vô Sinh, A La Hán)
SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Chính Đẳng Chính Giác)

TADYATHĀ (Như vậy, liền nói Chú là)

OM (Cảnh giác)

AMṚTE (Cam lộ)

AMṚTA (Cam Lộ) UDBHAVE (Hiện lên)

AMṚTA (Cam Lộ) SAMBHAVE (Phát sinh)

AMṚTA (Cam Lộ) GARBHE (Tạng, kho tàng)

AMṚTA (Cam Lộ) SIDDHE (Thành tựu)

AMṚTA (Cam Lộ) TEJE (Uy quang, uy đức)

AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTE (Dũng mãnh)

AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTA (Dũng mãnh) GAMINE (Đạt đến được)

AMṚTA (Cam Lộ) GAGANA (Hư Không) KĪRTTI (Tương xứng) KARE (Tác làm, tạo tác)

AMṚTA (Cam Lộ) DUṆḌUBHI (Cổ, cái trống) SVARE (Âm Thanh)

SARVĀRTHA (Tất cả nghĩa lợi) SĀDHANE (Nghỉ thức thành tựu)

SARVA KARMA (Tất cả nghiệp) KLEŚA (Phiền não) KṢAYAM (cùng tận, không còn sót) KARE (Tạo tác)
SVĀHĀ (Quyết định thành tựu, thọ hưởng mùi vị an lạc của Đại Niết Bàn)

Toàn bài Đà La Ni trên có thể diễn dịch là :

“ Quy mệnh Tam Bảo

Kính lễ Thánh Vô Lượng Quang Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác

Như vậy : Hỡi Cam Lộ! Hiện lên Cam Lộ. Phát Sinh Cam Lộ. Kho Tàng Cam Lộ. Thành tựu Cam Lộ. Cam Lộ Uy Quang. Cam Lộ Dững mãnh, đạt đến Cam Lộ Dững Mãnh. Rãi đầy hư không Cam Lộ. Âm thanh của tiếng trống Cam Lộ, thành tựu tất cả nghĩa lợi khiến cho tất cả nghiệp không còn phiền não, thọ hưởng mùi vị an lạc của Đại Niết Bàn”]

14/06/2013